

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TÌM HIỂU CÁCH TẠO NGHĨA CỦA CÁC THUẬT NGỮ LÀ CỤM TỪ TRONG TIẾNG ANH

NGUYỄN THỊ TUYẾT

(NCS, Trường ĐHKHXH & NV TP Hồ Chí Minh)

Khảo sát các thuật ngữ tiếng Anh của lĩnh vực tài chính-kế toán-ngân hàng, chúng tôi thấy đa phần thuật ngữ là cụm từ và chúng có nhiều nét đặc trưng rất thú vị về cấu trúc nội dung (nghĩa) và cấu trúc hình thức.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn thử đi sâu tìm hiểu về mặt nội dung ngữ nghĩa của các thuật ngữ là cụm từ tiếng Anh đó. Về phương diện này, qua tư liệu, chúng tôi thấy có thể chia ra làm hai nhóm lớn:

a) Nhóm các thuật ngữ cụm từ mà ngữ nghĩa của chúng tuân theo cách kết hợp nghĩa thông thường giữa các thành tố;

b) Nhóm các thuật ngữ cụm từ mà ngữ nghĩa của chúng không tuân theo cách kết hợp nghĩa thông thường giữa các thành tố;

Ta hãy đi sâu khảo sát từng nhóm.

1. Nhóm (a): Các thuật ngữ là cụm từ mà ngữ nghĩa của chúng tuân theo cách kết hợp nghĩa thông thường giữa các thành tố

Khác với thuật ngữ ở dạng từ, thuật ngữ là cụm từ loại này có cấu trúc phức tạp hơn nhiều; chúng có thể là sự kết hợp của hai, ba, bốn, năm, sáu thành tố. Thí dụ: *historical cost* (giá gốc, nguyên giá), *certified public accountant* (nhân viên kế toán công), *out of pocket expenses* (tiền chi tiêu ngoài, tiền ứng chi), *strike riots and civil commotion clause* (điều khoản đình công, bạo động và dân biến), *free of income tax* (miễn thuế thu nhập), *to go out of business* (bị phá sản)...

Thuật ngữ là cụm từ có thể ở dạng cụm danh từ, cụm động từ hay cụm trạng từ. Đại đa số là cụm danh từ, sau đó là cụm động từ. Thuật ngữ là cụm trạng từ không phổ biến. Điều này khẳng định khuynh hướng định danh trong ngôn ngữ khoa học.

Ta hãy xem sự tạo nghĩa loại này ở các **thuật ngữ là cụm danh từ**, là nhóm phổ biến nhất trong hệ thuật ngữ của lĩnh vực tài chính-kế toán-ngân hàng. Nói đến cấu trúc cụm danh từ là ta nghĩ ngay đến mối quan hệ chính phụ giữa các thành tố. Thành tố trung tâm là danh từ và các thành tố phụ bao quanh nó. Thành tố trung tâm mang nội dung cơ bản, gọi tên các khái niệm về các hiện tượng, sự việc, quá trình... xảy ra trong lĩnh vực tài chính-kế toán-ngân hàng. Những thành tố phụ làm nhiệm vụ làm rõ nghĩa cho thành tố chính, mô tả đặc điểm, tính chất, chức năng, thuộc tính cơ bản của thành tố chính, khiến cho mỗi thuật ngữ mới tạo ra mang khái niệm chi tiết hơn, cụ thể hơn, nghĩa của chúng rõ hơn, có tính khu biệt cao hơn.

Thí dụ kiểu 1:

- **assets** (tài sản)
- **tangible assets** (tài sản hữu hình)
- **fixed tangible assets** (tài sản hữu hình cố định)

Thí dụ kiểu 2:

- **principle** (nguyên tắc)
- **distribution principle** (nguyên tắc phân phối)

- *re-distribution principle* (nguyên tắc tái phân phối)

- *re-distribution- of- income principle* (nguyên tắc tái phân phối thu nhập)

- *re-distribution-of-income principle of taxation* (nguyên tắc tái phân phối thu nhập thuế)

Qua hai loại ví dụ trên, ta thấy các thuật ngữ là cụm danh từ rất dễ dàng tạo thành một hệ thống thuật ngữ. Từ khái niệm bao trùm mang nội dung chính, có ngoại diện lớn nhất đến khái niệm chi tiết có ngoại diện nhỏ dần đi, hay nói cách khác, thuật ngữ càng nói rộng bao nhiêu thì nghĩa của nó càng cụ thể bấy nhiêu, nội dung càng sâu bấy nhiêu. Hệ thống thuật ngữ được phân chia dần dần thành tầng lớp. Những khái niệm gần nhau thường kéo theo hàng loạt từ khái niệm này đến khái niệm khác. Thí dụ:

1. **Depreciation** (khấu hao)

- *Accumulated depreciation* (khấu hao tích lũy)

- *Tax depreciation* (khấu hao tính thuế)

- *Accelerated depreciation* (khấu hao gia tốc)

- *Straight-line depreciation* (khấu hao trực tuyến)

- *Declining balance depreciation* (khấu hao số dư giảm dần)

2. **Deduction** (khấu, khấu trừ)

- *Deduction at source* (khấu trừ (thuế) tại nguồn)

3. **Decreasing** (giảm dần)

- *Decreasing returns* (lãi giảm dần)

- *Decreasing cost industry* (ngành kinh doanh chi phí giảm dần)

- *Decreasing term policy* (đơn bảo hiểm kỳ hạn giảm dần)

4. **Discount** (chiết khấu)

- *Discount rate* (tỉ lệ chiết khấu)

- *Discount factor* (hệ số chiết khấu)

- *Discount cash flow* (dòng ngân lưu chiết khấu)

Chúng ta thấy các thuật ngữ tạo thành những mắt xích giúp ta dễ dàng liên tưởng từ khái niệm này đến khái niệm khác, nhất là những khái niệm gần nghĩa. Trong hàng dãy các móc xích đó có những móc xích là chỗ đánh dấu để chuyển từ trường khái niệm này sang trường khái niệm mới khác. Do vậy, khi xây dựng hệ thống thuật ngữ ta có thể tập hợp những khái niệm gần nhau, có liên quan chặt chẽ với nhau thành từng nhóm. Mỗi nhóm cũng là một tiểu hệ thống khái niệm. Một hệ thống lớn lại bao gồm nhiều hệ thống nhỏ. Mỗi hệ thống khái niệm lại có một khái niệm chính làm trung tâm và xung quanh nó là những khái niệm phái sinh tạo thành cụm và cứ như thế tạo thành một hệ thống mở để đáp ứng sự phát triển không ngừng của khoa học.

Từ ngữ sử dụng trong lĩnh vực kế toán ở Việt Nam hiện nay là do chuyển dịch từ thuật ngữ tiếng Anh. Do vậy, việc nghiên cứu một cách kĩ lưỡng mặt tạo nghĩa của thuật ngữ đóng vai trò quan trọng trong quá trình “chuẩn hóa thuật ngữ”, nhất là hiện nay tình trạng sử dụng thuật ngữ một cách tùy tiện, lộn xộn, mâu thuẫn, thiếu hệ thống và chưa chính xác còn đang phổ biến.

2. Nhóm (b): Các thuật ngữ là cụm từ mà ngữ nghĩa của chúng không tuân theo cách kết hợp nghĩa thông thường giữa các thành tố

Đọc các sách báo hay tài liệu viết về lĩnh vực tài chính-kế toán-ngân hàng tiếng Anh, chúng ta dễ nhận thấy có rất nhiều cụm từ khó lòng đoán ra nghĩa của nó nếu như chỉ dùng lối phân tích thông thường. Xin đơn cử ở đây một bài đọc trong cuốn “Accounting” của tác giả Michael R.Sneyd với tựa đề “Time to clarify the obligations of auditors” (Tựa đề tiếng Việt: “Đã đến lúc cần làm sáng tỏ trách nhiệm của các nhân viên kiểm toán”). Nếu cầm bài mà dịch ngay, ta sẽ rất lúng túng với các kiểu kết hợp từ rất lạ, bất quy tắc về nghĩa và về cấu trúc. Thí dụ như:

pose problems (được giải thích là : present problems), *the roof of the debate* (the reason for the discussion), *to work on its behalf* (to work for someone), *legal redress* (compensation from the law), *ripe for reform* (needs to be reformed), *price premium* (especially high price), *transition period* (time of change), *intensity of competition* (the great strength of competition), *holds no water* (is not a good argument), *addresses the problem* (faces the problem and tries to solve it).

Ta hãy xem một số ví dụ:

1. **transition period** → *thời kì quá độ, giai đoạn chuyển tiếp*

Ex: *Having periodic compulsory rotation of auditors to prevent too cosy a relationship between the audit partner and the management of firm raises questions as to the quality of the audit scrutiny during the transition period.*

(Dịch: Việc tạo ra sự xoay tua định kì bắt buộc đối với các nhân viên kiểm toán để tránh sự quá thân mật trong quan hệ giữa nhân viên kiểm toán với giám đốc đã dấy lên một vấn đề thắc mắc về việc liệu có bảo đảm tính cẩn thận kĩ lưỡng của công việc kiểm toán trong *giai đoạn quá độ*).

2. **legal redress** → *sự bồi thường theo luật định*

ripe for reform → *chín muồi cho việc cải tổ*

Ex: *Traditional solutions of professional self-regulation backed up by legal redress as a last resort appear to be ripe for reform.*

(Dịch: Giải pháp truyền thống trong việc tự điều chỉnh những tính toán sai trong kế toán được khuyến khích bằng *sự bồi thường theo luật định* như là phương cách cuối cùng có vẻ *chín muồi cho việc cải tổ*).

3. **price premium** → *phụ phí giá cao*

Ex: *The leading audit firm, whose strong brand names command a substantial price premium, have an interest in the auditor's*

signature a kind of insurance policy against the risk".

(Dịch: Các công ti kiểm toán hàng đầu có thương hiệu nổi tiếng yêu cầu *phụ phí giá cao*, rất quan tâm đến chữ kí của nhân viên kiểm toán, coi đó là một giấy chứng nhận bảo đảm cho việc chống lại rủi ro).

Giải thích sự kết hợp này không đơn giản, M.R. Sneyd cũng lúng túng và chỉ đưa ra lời khuyên là: "Trong tiếng Anh cũng như nhiều ngôn ngữ khác, nhiều từ có xu hướng đi kèm nhau một cách ngẫu nhiên. Xu hướng này được gọi là sự kết hợp từ. Một điểm đáng lưu ý là sự kết hợp này không theo một quy tắc nào cả, do vậy, cách tốt nhất để học nó đó là phải nhận ra những từ nào xuất hiện theo kiểu kết hợp này trong quá trình đọc". ("In English, as in other languages, there is a tendency for certain words to occur together. This tendency is called collocation. There are no rules about this and the best way to learn it is to notice which words appear together when you are reading").

Tính bền vững, chắc chắn và mức độ hòa lẫn nghĩa của các thành tố trong việc tạo ra nghĩa của thuật ngữ là cụm từ khiến nhiều người còn dùng nó như một thành ngữ khi muốn diễn đạt một hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn. Thí dụ: cụm từ *make Bogus investment* được dùng với nghĩa thuật ngữ *hợp đồng đầu tư ma*. Nếu dịch từng từ thì ta có thể dịch là *đầu tư theo kiểu Bogus*. Nhưng tìm hiểu kĩ ta biết được cụm từ này xuất hiện trên báo chí Mỹ vào những thập niên 1800. Theo một tờ báo ở Boston thuộc tiểu bang Massachusettes thì từ "Bogus" có nguồn gốc từ một tên tội phạm tên là "Boguze". Hắn thường thanh toán nợ nần bằng những tờ séc, mặc dù hắn không có đủ số tiền kí quỹ như thể ở ngân hàng. Tất nhiên chẳng ai nhận được một đồng xu nào từ hắn ta cả. Cứ thế, Boguze lừa hết người này đến người khác rồi chuồn mất. Người Mỹ đã sử dụng cụm từ

này trong giao dịch hàng ngày với tư cách như một thuật ngữ-thành ngữ.

Qua trường hợp trên ta thấy một kết hợp từ bất quy tắc về ngữ pháp hay về ngữ nghĩa bề ngoài có thể là ngẫu nhiên, nhưng trong nhiều trường hợp, cũng có thể truy tìm căn nguyên của chúng.

Trong hệ thống thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng có khá nhiều các thuật ngữ cụm từ mà ngữ nghĩa của chúng tuân theo cách kết hợp nghĩa thông thường giữa các thành tố. Các cụm từ thuật ngữ loại này có thể là cụm động từ, cụm tính từ và cụm trạng từ.

a) *Cách tạo nghĩa thuật ngữ là cụm động từ*

Tính thành ngữ (idioms) thể hiện rất rõ trong thuật ngữ là cụm động từ. Chúng ta không thể đoán trước nghĩa của cụm từ thông qua ngữ pháp cấu trúc thành tố (constituent structure grammar).

Thí dụ :

- *To buy a bull* (mua đầu cơ)
- *To sell the book* (bán theo sổ sách)
- *To be under contract* (kí hợp đồng (vói))
- *To flood the market* (tràn ngập thị trường)
- *To hit the bid* (chộp lấy giá để mua)
- *To set up in business* (khai trương một cửa hàng mới)

b) *Cách tạo nghĩa của thuật ngữ là cụm tính từ*

Nghĩa của thuật ngữ loại này thường phải giải thích. Cách tốt nhất là ta nên ghi nhớ và dùng nguyên khối trong quá trình thực tế sử dụng. Thí dụ như:

Payable (adj) → khả năng thanh toán, phải trả

1) *Payable in advance* → (khả năng thanh toán trước, phải trả trước). Thí dụ: *The rent*

is payable in advance (Dịch: Tiền thuê nhà phải trả trước).

2) *Payable on demand* (phải trả ngay). Thí dụ: *The bill of exchange is payable on demand*. (Dịch: Hối phiếu phải trả ngay).

3) *Payable to order* (trả theo lệnh, trả cho người có tên trên phiếu). Thí dụ : *The bill of exchange is payable to order on 26th January, 2010*. (Dịch: Hối phiếu này chỉ trả theo lệnh vào ngày 26 tháng 1 năm 2010).

c) *Cách tạo nghĩa của thuật ngữ cụm trạng từ*

Thuật ngữ là cụm trạng từ không phải là dạng phổ biến. Nhiệm vụ của chúng dùng để chỉ địa điểm, chỉ thời gian, chỉ mục đích, trạng thái, phương thức hành động..., trả lời cho câu hỏi HOW (như thế nào). Nghĩa của chúng không phải lúc nào cũng được hiểu bằng cách cộng nghĩa của các thành tố trong nó mặc dù cách kết hợp vẫn đúng theo quy tắc ngữ pháp. Chẳng hạn, thuật ngữ *against the box* (bảo hiểm trong kết), *against all risks* (bảo hiểm mọi rủi ro). Thí dụ : *Goods must be insured against all risks*. (Dịch: Hàng hóa phải được bảo hiểm mọi rủi ro)

3. Vấn đề chuyển dịch ngữ nghĩa của thuật ngữ tiếng Anh sang tiếng Việt

Trong quá trình chuyển dịch thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng tiếng Anh ra thuật ngữ tương đương tiếng Việt, chúng ta phải chú ý tìm hiểu những cái giống và khác nhau về **ngữ nghĩa của các thành tố** giữa những thuật ngữ đồng nghĩa ở hai thứ tiếng. Thí dụ như so sánh các thuật ngữ: *wholesale* ↔ *bán buôn* và *retail* ↔ *bán lẻ*, *big note* ↔ *tiền chẵn* và *small change* ↔ *tiền lẻ*. Ta có thể thấy ở đây có một loạt vấn đề khi so sánh về hình thức cấu tạo cũng như về kết hợp nghĩa giữa các yếu tố trong hai ngôn ngữ Anh và Việt. Tiếng Việt dùng một khái niệm trung tâm là *bán*, *tiền* rồi dùng cặp đối lập *buôn / lẻ*; *chẵn / lẻ* làm định ngữ để tạo ra những thuật ngữ đối lập *bán buôn / bán lẻ*, *tiền chẵn / tiền lẻ*. Nhưng ở tiếng Anh cách kết

hợp thành tổ để tạo ra những thuật ngữ mang nghĩa trái ngược này không giống như tiếng Việt. Ta có thể dễ dàng nhận thấy thuật ngữ *wholesale* ↔ *bán buôn* là sự kết hợp của *whole* (toàn bộ, toàn thể) và *sale* (bán, bán hàng). Thuật ngữ *wholesale* có thể hiểu với nghĩa *việc bán hàng với số lượng lớn cho cửa hàng và để sau đó cửa hàng bán lại cho công chúng*. Nghĩa đối lập với *bán buôn* là *bán lẻ*, tương ứng với trong tiếng Anh thuật ngữ này là *retail*. Nếu đem so sánh với tiếng Việt thì việc tạo nghĩa đối lập *retail* ↔ *bán lẻ* > < *wholesale* ↔ *bán buôn* trong tiếng Anh giữa chúng chẳng có một liên hệ nào, dù là liên tưởng. Bản thân thuật ngữ *retail* đã mang nghĩa *bán lẻ*, và từ phái sinh của *retail* là *retailer* ↔ *người bán lẻ*.

Trường hợp tạo ra hai thuật ngữ đối lập về nghĩa giữa *big note* ↔ *tiền chẵn* và *small change* ↔ *tiền lẻ* trong tiếng Anh cũng khác tiếng Việt. Cặp thuật ngữ trên, nhìn hình thức kết hợp giữa các thành tố, hình như chúng không có một mối liên hệ nào về nghĩa, nhưng thực tế thì ngược lại. Tương đương với thuật ngữ *tiền* của tiếng Việt, tiếng Anh gồm một số thuật ngữ sau: *money*, *note*, *change*, *cash*, *current* tuy dịch ra tiếng Việt đều mang nghĩa là *tiền* nhưng chúng không thể thay thế nhau trong nhiều trường hợp cụ thể. Thí dụ: tiếng Việt *tiền* có thể dùng trong các kết hợp từ như: *kiếm tiền*, *xài tiền*, *tiết kiệm tiền*, *có nhiều tiền*...(earn money, spend money, save money, have a lot of money....); nhưng trong các kết hợp khác *tiền* trong tiếng Việt chuyển dịch sang tiếng Anh không phải lúc nào cũng là *money*. Thí dụ:

- Trong tài khoản của anh ở ngân hàng có bao nhiêu tiền?; dịch tiếng Anh tương đương: *How much money is there in your bank account?*

- Bạn có tiền lẻ để gọi điện thoại không? *Tiền lẻ* ở đây là *change*. Câu dịch tiếng Anh

tương đương : *Do you have any change for the phone?*.

- Mình có tờ giấy bạc 5 pao. Tờ giấy bạc ở đây là *note*. Câu dịch tiếng Anh tương đương: *I have got a £5 note*.

Change ở đây là những đồng tiền bằng kim loại (coins-tiền xu) hay cũng có thể là tiền giấy nhưng có giá trị thấp cộng lại mới bằng một đồng tiền có giá trị cao hơn, nên ta gọi đó là *tiền lẻ*. Thuật ngữ *note* là tiền do ngân hàng phát hành được gọi là *giấy bạc ngân hàng*.

Khái niệm “tiền” trong tiếng Anh được hiểu rất rõ ràng; khác với trong tiếng Việt. Thí dụ một câu tiếng Việt có chứa 3 thuật ngữ *tiền* như:

- Anh muốn nhận tiền gì, tiền giấy hay tiền đồng ?

Khi chuyển dịch sang tiếng Anh ta phải dùng 3 thuật ngữ khác nhau, không chung một yếu tố *tiền* như cách dùng của tiếng Việt:

- *Do you want the money in notes or coins?*

Money ↔ *tiền* là đơn vị đo lường, được dùng làm phương tiện thanh toán trong buôn bán, *cash* ↔ *tiền mặt*, *currency* ↔ *tiền hiện hành*, *note* ↔ *tiền giấy*, và *change* ↔ *tiền xu*, *tiền lẻ*.

Để hiểu cách tạo nghĩa của thuật ngữ *big note* ↔ *tiền chẵn* và *small change* ↔ *tiền lẻ* ta phải quay lại nghĩa gốc của chúng để xem chúng đã được hình thành từ nghĩa thông thường thế nào. Từ *note* có nhiều nghĩa, nhưng chúng đều có chung một nét nghĩa cơ bản đó là *một thông tin được lưu lại để nhớ*. Thí dụ: *notebook* (sổ tay), *note paper* (giấy viết thư). Với nghĩa *thông tin được ghi lại để nhớ*. *Note* còn được dùng với nghĩa là *giấy ghi nợ*, thí dụ *note payable* (phiếu nợ phải trả), *note receivable* (phiếu nợ phải thu), *note of hand* (giấy xác nhận nợ). *Note* cũng mang nghĩa *giấy bạc ngân hàng* vì trên giấy

đó có ghi giá được quy ước được gọi là *mệnh giá* (face value). Thuật ngữ *big note* được đặt ra để chỉ là tờ giấy bạc có mệnh giá lớn; bởi vậy, *big note* có nghĩa là *tiền chẵn*. Đối lập với *tiền chẵn* là *tiền lẻ* ↔ *small change*. Nghĩa của thuật ngữ *small change* không phải tạo ra một cách ngẫu nhiên mà phải có căn nguyên của nó. *Change* nghĩa thông thường là *chỉ bất cứ một hành động nào làm cho một cái gì thay đổi hay khác đi*; thí dụ như : *đổi hành trình* (change of voyage), *đổi nghề* (change of job), *thay đổi không khí* (change of air / climate). Với nghĩa thay đổi này mà *change* cũng có nghĩa là *tiền*, bởi vì người ta có thể “change” những đồng tiền giấy hay những đồng tiền xu có giá trị thấp hơn thành những đồng tiền có giá trị cao hơn. *Change* không những mang nghĩa *tiền lẻ* mà còn được gọi là *tiền thối lại* (số tiền thừa trả lại khi thanh toán). Thật ra thì chỉ cần dùng riêng một mình *change* thôi cũng đã mang đủ nghĩa *tiền lẻ*, nhưng có lẽ để tạo ra một cặp đối lập *chẵn / lẻ* nên có *big note* thì cũng phải có *small change*...

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tài Cẩn (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2006), *Chính sách ngôn ngữ Việt Nam qua các thời kì lịch sử*, Tạp chí Ngôn ngữ số 1, Hà Nội.
3. Cao Xuân Hạo, Hoàng Dũng (2004), *Thuật ngữ ngôn ngữ học Anh-Việt*, Việt-Anh, TP. Hồ Chí Minh.
4. Jim Corbett (1990), *English for international banking and finance*, Cambridge University Press.
5. Knight, Gareth and O'Neill, Mark (2002), *Business explorer 2*, Cambridge: CUP.
6. Loughheed, Lin (2003), *Business correspondence*, New York: Pearson Education Limited.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-12-2010)

THỜI TIẾT...(tiếp theo trang 39)

Seagull, seagull sit on the sand

It's never good weather when you're on land

(Khi hải âu đậu trên bãi cát
Thời tiết sắp chuyển xấu dần).

If cows are standing in a field it will be fine, but if they are lying down it is going to rain

(Nếu bò đứng trên cánh đồng, thời tiết sẽ đẹp. Nhưng nếu chúng nằm xuống nghĩa là trời sắp mưa.

Trong khi đó, các câu thành ngữ, tục ngữ và ca dao trong tiếng Việt phản ánh sự ảnh hưởng của thời tiết đối với nền nông nghiệp lúa nước và trồng trọt:

Bao giờ đơm đóm bay ra, hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vùng.

Gió đông là chồng lúa chiêm, gió bắc là duyên lúa mùa.

Trời nồm tốt mạ, trời giá tốt rau.

Lúa chiêm lấp ló đầu bờ

Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên.

Giáo viên có thể hướng dẫn người học so sánh và khám phá thêm những tương đồng và khác biệt giữa thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt ở nhiều chủ đề khác nhau.

Tài liệu tham khảo

1. *English proverbs*. Retrieved September 20th, 2010 from <http://www.phrases.org.uk/meanings/proverbs.html>.
2. Sudiran, M. H. (2007), *The role of English proverbs in the development of writing skill*. Celt, Volume 7, Number 2, December 2007: 129– 141
3. Vũ Ngọc Phan (1992), *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*. TP Hồ Chí Minh: Hội nghiên cứu và giảng dạy khoa học.
3. *Weather in England*. Retrieved September 20th, 2010 from <http://www.england.mu/articles/weather-england.html>.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 12-09-2010)